



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch (Từ ngày 04/5/2018)
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch (Trước ngày 04/5/2018)
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/4/2018)
Ông Hồ Lê Hùng	Giám đốc điều hành (Trước ngày 01/4/2018)
Bà Nguyễn Thị Tú	Giám đốc điều hành
Ông Bùi Thành Hưng	Giám đốc điều hành (Từ ngày 01/4/2018)
Ông Nguyễn Trí Sơn	Giám đốc điều hành (Trước ngày 01/4/2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Song Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2018

Số: 08/2018/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 23/8/2018, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết sử dụng để hợp nhất chưa được soát xét.

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2018

51
ĐƠN
THIỆ
M
4 X
ƯT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.179.092.360.063	963.217.627.866
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		121.650.863.042	138.370.017.053
1. Tiền	111	5	44.150.863.042	55.342.052.207
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.500.000.000	83.027.964.846
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		199.400.000.000	114.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.1	199.400.000.000	114.400.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		292.455.787.647	237.177.735.116
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	215.598.030.542	158.853.467.565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65.692.022.491	71.832.893.328
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.2	-	51.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.658.789.304	11.363.794.913
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.493.054.690)	(4.923.420.690)
IV- Hàng tồn kho	140		521.842.625.019	406.471.926.516
1. Hàng tồn kho	141	11.1	531.437.611.272	416.077.875.407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(9.594.986.253)	(9.605.948.891)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		43.743.084.355	66.797.949.181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.709.267.359	1.690.296.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.010.325.898	64.116.941.436
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	1.023.491.098	990.711.448
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.270.512.415.314	1.341.229.145.584
I- Tài sản cố định	220		1.009.983.587.427	1.038.878.108.864
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	996.823.689.754	1.025.517.278.941
- Nguyên giá	222		1.820.860.300.505	1.803.887.546.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(824.036.610.751)	(778.370.268.039)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	13.159.897.673	13.360.829.923
- Nguyên giá	228		15.046.795.904	15.328.097.634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.886.898.231)	(1.967.267.711)
II- Tài sản dở dang dài hạn	240		27.795.793.541	41.069.834.779
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	27.795.793.541	41.069.834.779
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250		53.236.008.344	72.045.943.074
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.3	31.642.797.656	30.452.732.386
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.3	24.000.000.000	44.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.4	(3.406.789.312)	(3.406.789.312)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9.1	1.000.000.000	1.000.000.000
IV- Tài sản dài hạn khác	260		179.497.026.002	189.235.258.867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	177.891.048.542	187.476.729.214
2. Lợi thế thương mại	269	12.3	1.605.977.460	1.758.529.653
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.449.604.775.377	2.304.446.773.450

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.880.127.228.947	1.892.494.365.407
I- Nợ ngắn hạn	310		1.248.193.911.628	1.129.390.298.295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	110.206.515.754	139.419.089.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.903.922.752	15.304.099.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	7.456.720.242	6.512.390.522
4. Phải trả người lao động	314		41.062.573.005	59.366.842.445
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	26.021.068.302	37.509.592.966
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	75.060.278.475	42.297.914.282
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	940.658.477.614	798.492.097.553
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.824.355.484	30.488.272.037
II- Nợ dài hạn	330		631.933.317.319	763.104.067.112
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	556.349.026.984	688.263.422.992
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	7.497.911.588	6.724.232.274
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	68.001.284.965	68.001.284.965
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		85.093.782	115.126.881
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		569.477.546.430	411.952.408.043
I- Vốn chủ sở hữu	410		569.477.546.430	411.952.408.043
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	38.872.340.937	37.602.540.937
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	57.205.480.134	45.897.190.788
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	2.537.523.184	2.537.523.184
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	44.939.339.949	36.386.639.281
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.324.507.244)	(12.209.903.414)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.263.847.193	48.596.542.695
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	23	136.932.000.000	-
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		83.990.862.226	84.528.513.853
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.449.604.775.377	2.304.446.773.450

Người lập biểu

ph2

Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc

[Signature]
Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.275.556.127.217	1.052.972.017.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	8.458.327.690	8.287.298.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	1.267.097.799.527	1.044.684.719.314
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.144.280.877.896	935.674.252.342
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		122.816.921.631	109.010.466.972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	61.310.637.169	5.976.326.101
7. Chi phí tài chính	22	28	42.710.316.667	23.477.798.763
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.233.297.797	22.294.609.691
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.541.027.881	1.401.855.281
9. Chi phí bán hàng	25	29.1	34.569.102.583	30.312.738.917
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	43.147.758.998	23.666.731.230
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		65.241.408.433	38.931.379.444
12. Thu nhập khác	31	30	1.290.281.389	949.316.894
13. Chi phí khác	32	31	997.313.926	89.054.554
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		292.967.463	860.262.340
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		65.534.375.896	39.791.641.784
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	12.635.442.271	6.812.855.180
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	780.232.774	930.078.026
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		52.118.700.851	32.048.708.578
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		50.263.847.193	28.134.796.666
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.854.853.658	3.913.911.912
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	2.452	1.372

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.534.375.896	39.791.641.784
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		48.610.513.661	41.155.304.877
- Các khoản dự phòng	03		(441.328.638)	717.226.699
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.811.584.067	(1.301.029.872)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(60.242.439.500)	(56.954.597)
- Chi phí lãi vay	06	28	29.233.297.797	22.294.609.691
- Các khoản điều chỉnh khác	07		30.033.099	30.033.099
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		86.536.036.382	102.630.831.681
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.810.920.642)	(113.938.640.055)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(115.359.735.865)	(89.396.294.817)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(25.211.066.965)	(33.390.710.609)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.719.261.803	5.436.380.315
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.621.184.694)	(23.853.828.376)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(11.934.938.336)	(5.353.676.147)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.599.437.818)	(8.699.573.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(129.281.986.135)	(166.565.511.250)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.303.313.999)	(83.983.897.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		658.297.817	403.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.400.000.000	663.678.329
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.472.763.195	4.180.876.249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.721.252.987)	(108.736.161.240)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.175.966.981.786	1.015.555.267.725
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.034.426.617.822)	(711.003.965.118)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.281.611.892)	(15.501.315.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		138.258.752.072	289.049.987.241
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16.744.487.050)	13.748.314.751
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		138.370.017.053	149.394.535.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.333.039	63.013.056
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		121.650.863.042	163.205.863.357

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc

ph2

[Signature]



Nguyễn Thị Phụng

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Kinh doanh kho vận;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Môi giới thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Giới thiệu sản phẩm
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Bắc Ninh	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Nam Đàn	Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Hà Nam	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
C Các công ty con		
1 Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
4 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
5 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
6 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
8 Công ty CP Dệt kim Vinatex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Nam Hồng, Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Dệt may
3 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Các công ty con được hợp nhất:**

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	30/06/2018	01/01/2018
1 Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	75,58	75,58
2 Công ty CP May Halotexco (a)	77,40	77,40
3 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07
4 Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00
5 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00
6 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex (b)	54,39	54,39
7 Công ty CP Dệt kim Vinatex	51,32	51,32

- (a) Tổng công ty nắm giữ 53,64% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP May Halotexco và 23,76% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan.
- (b) Tổng công ty nắm giữ 53,23% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex và 1,16% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan.

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong 06 tháng đầu năm 2018, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	31,25	31,25

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất do công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

- 1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hiện hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu và chi phí hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thu tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thanh toán tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2018 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa và giá trị tăng thêm khi hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 231.800.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2018 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng năm 2017 của bên nhận đầu tư.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- + Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế thương mại, chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời, tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác. Cụ thể:

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính, không quá 10 năm kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con. Đối với khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh do Tổng công ty mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex tại thời điểm mua được xác định lại khi Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn điều lệ. Theo đó, lợi thế thương mại được xác định lại bằng tổng giá mua ban đầu trừ (-) giá trị phần vốn điều lệ nắm giữ. Lợi thế thương mại còn lại phải phân bổ bằng lợi thế thương mại xác định lại trừ (-) lợi thế thương mại đã phân bổ năm 2015, 2017 và chia (:) cho thời gian còn lại phải phân bổ (08 năm).

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 14/3/2017 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056, Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015 cho thời gian thuê từ 01/5/2015 đến 16/10/2056.

Chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 12 tháng trở xuống (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn). Các chi phí khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; nhận ký quỹ, ký cược, phải trả nhà cung cấp chưa có chứng từ; phải trả Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 về mua cổ phần Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.16.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Một số khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo chưa được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Lãi vay vốn hóa trong kỳ là 77.645.543 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí phải trả nhà thầu và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả nhà thầu là số tiền phải trả về xây dựng nhà cửa vật kiến trúc, mua sắm máy móc thiết bị đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận theo dự toán;
- Chi phí phải trả khác là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.16 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho các dự án tại Nam Đàn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.18 Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức.
- Lãi bán khoản đầu tư được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập/trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi giảm trong kỳ là khoản hoàn nhập quỹ tiền lương dự phòng đã trích năm trước.

4.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chi tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong kỳ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.25 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-TĐDMVN ngày 30/9/2017 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc góp vốn bằng giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội vào Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex: phần vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội được Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex tiếp nhận và quản lý theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Tổng công ty.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex và có khả năng kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Coffee Indochine (góp 33,40% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex (góp 28,98% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh (góp 31,25% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các giao dịch với bên liên quan trong nội bộ Tổng công ty, Tập đoàn Dệt may Việt Nam không phải trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 9, 17, 20, 21, 23, 25, 39.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**5. TIỀN**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	2.003.978.716	1.510.375.635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.146.884.326	53.831.676.572
Cộng	44.150.863.042	55.342.052.207

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	215.598.030.542	158.853.467.565
Các khoản phải thu của khách hàng khác	215.598.030.542	158.853.467.565
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	274.558.803	1.208.359.463
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	4.125.000	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Hưng	-	2.220.331.644

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
Ngắn hạn	15.658.789.304	544.898.311
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	4.434.834.379	-
Ký cược, ký quỹ	-	3.095.713.400
Tạm ứng	2.501.089.905	269.683.751
Thuế GTGT đề nghị hoàn	2.255.526.786	-
Thu hộ phí hãng tàu	286.939.047	-
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	120.651.847	-
Tiền lương tháng 13	1.059.566.742	-
Phải thu khác	5.000.180.598	275.214.560

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(4.923.420.690)	(4.430.757.532)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	430.366.000	-
Số dư cuối kỳ	(4.493.054.690)	(4.430.757.532)
- Phải thu của khách hàng	(3.948.156.379)	(3.895.692.725)
- Phải thu khác	(544.898.311)	(535.064.807)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)
9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

9.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	199.400.000.000	199.400.000.000	114.400.000.000	114.400.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	152.000.000.000	152.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	25.400.000.000	25.400.000.000	25.400.000.000	25.400.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
9.2 Phải thu về cho vay			30/6/2018	01/01/2018
			VND	VND
Ngắn hạn			-	51.000.000
Ông Vũ Văn Vệ			-	51.000.000
9.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết			31.642.797.656	30.452.732.386
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex			2.081.344.144	2.169.945.346
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh			28.667.828.512	27.389.162.040
Công ty CP Coffee Indochine			893.625.000	893.625.000
Đầu tư vào đơn vị khác			24.000.000.000	44.000.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương			18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội			-	20.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam			6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng			55.642.797.656	74.452.732.386

a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	4.000.000.000	2.081.344.144
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	31,25	31,25	80.000.000.000	28.667.828.512
Công ty CP Coffee Indochine				893.625.000
Cộng				31.642.797.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2018 như sau:**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu		24.000.000.000		44.000.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	-	-	2.000.000	20.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000

9.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	(3.406.789.312)	(4.974.032.998)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	2.232.941.530
Số dư cuối kỳ	(3.406.789.312)	(2.741.091.468)

10. NỢ XẤU

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.107.490.670	7.614.435.980	12.537.856.670	7.614.435.980
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM				
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.219.714.173	-	1.219.714.173	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt MB				
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	4.567.373.699	4.567.373.699	4.567.373.699	4.567.373.699
- Các đối tượng khác	6.320.402.798	3.047.062.281	6.750.768.798	3.047.062.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**11. HÀNG TỒN KHO**

11.1 Hàng tồn kho	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	102.486.000	-	346.061.519	-
Nguyên liệu, vật liệu	292.079.620.107	(3.610.728.108)	165.619.069.051	(3.757.737.546)
Công cụ, dụng cụ	3.572.129.711	-	1.135.433.469	(38.649.660)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	81.167.446.366	-	80.103.474.364	-
Thành phẩm	147.860.836.922	(4.587.811.241)	161.932.179.466	(5.568.501.129)
Hàng hóa	5.856.569.389	(1.155.386.348)	6.118.441.580	-
Hàng gửi đi bán	798.522.777	(241.060.556)	823.215.958	(241.060.556)
Cộng	531.437.611.272	(9.594.986.253)	416.077.875.407	(9.605.948.891)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	(9.605.948.891)	(8.782.825.213)
Trích lập dự phòng	(1.350.000.000)	(1.550.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	1.360.962.638	823.702.201
Số dư cuối kỳ	(9.594.986.253)	(9.509.123.012)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
12.1 Ngắn hạn	1.709.267.359	1.690.296.297
Chi phí trả trước khác	1.709.267.359	1.690.296.297
12.2 Dài hạn	177.891.048.542	187.476.729.214
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	40.237.500.000	41.373.636.365
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	82.219.585.644	83.294.351.469
Thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	21.108.973.394	21.382.135.284
Chi phí trả trước khác	34.324.989.504	41.426.606.096
12.3 Lợi thế thương mại	1.605.977.460	1.758.529.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)
13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2018	14.319.231.461	1.008.866.173	15.328.097.634
Thanh lý, nhượng bán	-	281.301.730	281.301.730
Tại 30/6/2018	14.319.231.461	727.564.443	15.046.795.904
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2018	1.345.601.538	621.666.173	1.967.267.711
Khấu hao trong kỳ	152.332.250	48.600.000	200.932.250
Thanh lý, nhượng bán	-	281.301.730	281.301.730
Tại 30/6/2018	1.497.933.788	388.964.443	1.886.898.231
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	12.973.629.923	387.200.000	13.360.829.923
Tại 30/6/2018	12.821.297.673	338.600.000	13.159.897.673

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	41.069.834.779	316.441.536.453
Tăng trong năm	15.918.302.677	75.863.347.492
Giảm trong năm	29.192.343.915	351.235.049.166
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	22.172.438.975	314.705.449.426
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	297.006.118	29.490.881.771
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	484.000.000
Thanh lý nhượng bán	-	490.909.091
Kết chuyển giảm khác	6.638.722.814	6.063.808.878
Kết chuyển chi phí trả trước	84.176.008	-
Tại ngày 30 tháng 06	27.795.793.541	41.069.834.779

Chi tiết 6 tháng đầu năm 2018:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án May Nam Đàn 2	-	151.626.928
Dự án Sợi Đồng Văn 1	-	13.541.906.107
Mua sắm tài sản khác	229.490.000	-
Dự án nhà máy may, sợi	27.195.303.541	27.096.301.744
Phần mềm quản lý Fast Business 5.0	371.000.000	280.000.000
Cộng	27.795.793.541	41.069.834.779

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	528.588.165.886	1.241.321.294.578	29.872.752.565	4.105.333.951	1.803.887.546.980
Tăng trong năm	2.487.312.959	27.239.115.979	12.629.267	-	29.739.058.205
Mua sắm	-	7.566.619.230	-	-	7.566.619.230
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.487.312.959	19.672.496.749	12.629.267	-	22.172.438.975
Giảm trong năm	10.385.916.099	795.749.241	621.572.792	963.066.548	12.766.304.680
Thanh lý, nhượng bán	885.500.000	795.749.241	621.572.792	963.066.548	3.265.888.581
Giảm do điều chỉnh quyết toán	9.500.416.099	-	-	-	9.500.416.099
Số dư tại ngày 30/06/2018	520.689.562.746	1.267.764.661.316	29.263.809.040	3.142.267.403	1.820.860.300.505
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	109.353.795.260	643.956.387.742	22.396.525.097	2.663.559.940	778.370.268.039
Tăng trong năm	9.689.275.540	37.502.762.466	1.153.376.867	94.199.637	48.439.614.510
Khấu hao trong năm	9.689.275.540	37.502.762.466	1.153.376.867	94.199.637	48.439.614.510
Giảm trong năm	433.262.500	755.369.958	621.572.792	963.066.548	2.773.271.798
Thanh lý, nhượng bán	433.262.500	755.369.958	621.572.792	963.066.548	2.773.271.798
Số dư tại ngày 30/06/2018	118.609.808.300	680.703.780.250	22.928.329.172	1.794.693.029	824.036.610.751
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại ngày 01/01/2018	419.234.370.626	597.364.906.836	7.476.227.468	1.441.774.011	1.025.517.278.941
Số dư tại ngày 30/06/2018	402.079.754.446	587.060.881.066	6.335.479.868	1.347.574.374	996.823.689.754

Tài sản cố định hữu hình đã thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**16. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.497.911.588	6.724.232.274
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.497.911.588	6.724.232.274

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	110.206.515.754	139.419.089.389
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	20.137.037.828	29.143.732.864
<i>NATAKA Corporate Private</i>	-	9.583.802.840
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	20.137.037.828	19.559.930.024
Phải trả cho các đối tượng khác	90.069.477.926	110.275.356.525
Phải trả bên liên quan		
<i>Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex</i>	-	79.890.600
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	11.597.047.815	11.384.501.028
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	20.137.037.828	19.559.930.024

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	974.902.670	10.234.607.340	9.816.395.421	1.393.114.589
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.340.284.556	1.340.284.556	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(391.427.624)	2.974.673	2.974.673	(391.427.624)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.462.927.523	12.635.442.271	11.934.938.336	5.163.431.458
Thuế thu nhập cá nhân	188.126.224	673.336.775	845.836.659	15.626.340
Thuế tài nguyên	4.938.500	18.693.100	20.068.500	3.563.100
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	368.946.000	186.709.500	220.000.000	335.655.500
Các loại thuế, phí khác	(86.734.219)	123.684.327	123.684.327	(86.734.219)
Cộng	5.521.679.074	25.215.732.542	24.304.182.472	6.433.229.144
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	6.512.390.522			7.456.720.242
18.2 Phải thu	990.711.448			1.023.491.098

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	26.021.068.302	37.509.592.966
Trích trước chi phí mua sắm tài sản cố định, XDCB hoàn thành	19.348.377.104	31.703.818.690
Lãi vay phải trả	626.540.670	1.014.427.567
Chi phí phải trả khác	6.046.150.528	4.791.346.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/DN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	75.060.278.475	42.297.914.282
Kinh phí công đoàn	5.490.964.741	4.963.723.064
Bảo hiểm xã hội	4.445.757.573	721.543.307
Bảo hiểm y tế	485.647.544	47.633.629
Bảo hiểm thất nghiệp	186.579.419	26.006.031
Cổ tức phải trả	46.434.730.321	25.536.055.647
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.826.687.837	3.718.352.604
Nhận ký quỹ, ký cược	760.600.000	1.784.600.000
Phải trả nhà cung cấp chưa có chứng từ	7.929.311.040	-
Phải trả Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 về mua cổ phần Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	5.500.000.000	5.500.000.000
Phải trả cho các bên liên quan		
Cổ tức phải trả cho Tổng công ty Dệt may Miền Bắc	23.605.200.000	11.802.600.000
Phải trả Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 về mua cổ phần Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	5.500.000.000	5.500.000.000

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
21.1 Ngắn hạn	940.658.477.614	798.492.097.553
Các khoản vay	940.658.477.614	798.492.097.553
21.2 Dài hạn	556.349.026.984	688.263.422.992
Các khoản vay	556.349.026.984	688.263.422.992
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (bao gồm cả khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á do Tập đoàn cho vay lại)	218.657.101.232	386.542.041.473
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex	2.000.000.000	4.500.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các khoản vay	01/01/2018		Trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	798.492.097.553	798.492.097.553	1.222.599.632.617	1.080.433.252.556	940.658.477.614	940.658.477.614
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	112.181.212.910	112.181.212.910	218.482.446.649	166.896.785.279	163.766.874.280	163.766.874.280
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	304.367.725.308	304.367.725.308	203.947.244.329	314.798.613.257	193.516.356.380	193.516.356.380
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	687.946.660	687.946.660	23.514.689.650	24.202.636.310	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Hà Nội	20.116.841.171	20.116.841.171	66.531.078.457	20.116.841.171	66.531.078.457	66.531.078.457
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	74.038.007.020	-	74.038.007.020	74.038.007.020
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	305.237.900	305.237.900	1.977.389.287	502.348.836	1.780.278.351	1.780.278.351
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	16.132.756.000	16.132.756.000	8.255.285.000	7.840.835.000	16.547.202.000	16.547.202.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	2.995.647.533	2.995.647.533	1.530.261.975	1.497.543.432	3.028.366.076	3.028.366.076
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	5.434.800.000	5.434.800.000	2.717.400.000	2.717.400.000	5.434.800.000	5.434.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	2.460.000.000	2.460.000.000	1.230.000.000	675.000.000	3.015.000.000	3.015.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	12.740.036.364	12.740.036.364	-	12.740.036.364	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	139.916.732.076	139.916.732.076	313.697.475.901	286.502.282.834	167.111.925.143	167.111.925.143
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	15.003.127.984	15.003.127.984	17.952.424.416	15.003.127.984	17.952.424.416	17.952.424.416
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	-	-	40.593.535.438	-	40.593.535.438	40.593.535.438
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN	12.585.159.074	12.585.159.074	-	12.585.159.074	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các khoản vay	01/01/2018			Trong kỳ			30/6/2018	
	VND			VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Nghệ An								
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	10.348.582.804	10.348.582.804	91.083.180.770		44.200.416.914	57.231.346.660	57.231.346.660	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	24.833.009.413	24.833.009.413	20.741.312.080		19.622.340.961	25.961.980.532	25.961.980.532	
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex	4.500.000.000	4.500.000.000	-		2.500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
Các cá nhân	5.570.000.000	5.570.000.000	600.000.000		1.760.000.000	4.410.000.000	4.410.000.000	
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	18.498.001.060	18.498.001.060	5.657.803.202		14.558.316.475	9.597.487.787	9.597.487.787	
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam	6.489.068.715	6.489.068.715	37.348.118.481		10.692.725.414	33.144.461.782	33.144.461.782	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	3.533.178.021	3.533.178.021	6.437.932.521		6.656.549.268	3.274.561.274	3.274.561.274	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	2.569.439.479		-	2.569.439.479	2.569.439.479	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bến Thủy	-	-	1.626.175.665		1.626.175.665	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	46.793.034.560	46.793.034.560	82.068.432.297		79.708.114.318	49.153.352.539	49.153.352.539	
Vay dài hạn	688.263.422.992	688.263.422.992	20.072.532.616		151.986.928.624	556.349.026.984	556.349.026.984	
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	1.144.187.225	1.144.187.225	10.291.755.166		1.970.469.544	9.465.472.847	9.465.472.847	
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại) [2]	216.610.041.473	216.610.041.473	4.177.348.520		2.130.288.761	218.657.101.232	218.657.101.232	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	153.645.422.370	153.645.422.370	1.697.677.216		8.059.197.000	147.243.902.586	147.243.902.586	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình [4]	10.484.164.664	10.484.164.664	109.342.097		1.505.084.834	9.088.421.927	9.088.421.927	



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các khoản vay	01/01/2018				30/6/2018			
	VND				VND			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	14.045.300.000	14.045.300.000	-	2.717.400.000	11.327.900.000	11.327.900.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	23.663.477.924	23.663.477.924	-	1.230.000.000	22.433.477.924	22.433.477.924		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam [5]	124.191.963.636	124.191.963.636	-	124.191.963.636	-	-		
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm [6]	2.700.246.141	2.700.246.141	3.880.478	2.704.126.619	-	-		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [7]	48.366.347.822	48.366.347.822	517.623.878	3.392.895.966	45.491.075.734	45.491.075.734		
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An [8]	2.854.655.930	2.854.655.930	25.457.744	470.732.684	2.409.380.990	2.409.380.990		
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội [9]	61.236.795.655	61.236.795.655	3.105.560.000	-	64.342.355.655	64.342.355.655		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành [10]	25.970.820.152	25.970.820.152	143.887.517	3.099.769.580	23.014.938.089	23.014.938.089		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên [11]	3.350.000.000	3.350.000.000	-	475.000.000	2.875.000.000	2.875.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2018:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 04 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 2053/TVB-CR/2015 ngày 22/6/2015:**

Số tiền vay	: 16.500.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm
Số dư tại ngày 30/6/2018	: 6.584.000.000 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 3.292.000.000 VND.

[1b] Hợp đồng tín dụng số 2009/TVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016

Số tiền vay	: 15.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 30/6/2018	: 10.178.700.000 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 2.142.800.000 VND.

[1c] Hợp đồng tín dụng số 2127/TVB - HĐDH/2016 ngày 06/9/2016

Số tiền vay	: 80.500,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/03/2016 của bên vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
Thời hạn vay	: 06 năm.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.
Số dư tại ngày 30/6/2018	: 57.015,00 USD tương đương 1.310.489.775 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 13.420,00 USD tương đương 305.458.700 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

[1d] Hợp đồng tín dụng số 2120/TVB - HDDH/2017 ngày 08/9/2017

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 30/6/2018	: 432.249,79 USD tương đương 9.935.261.423 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 64.033,92 USD tương đương 1.471.819.651 VND.

[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.508.897,64 USD.
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Tài sản đảm bảo	: Theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay giữa Tập đoàn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
Số dư tại ngày 30/6/2018	: 9.508.897,64 USD tương đương 218.657.101.232 VND.

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:

[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 96 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.
Số dư tại ngày 30/6/2018	: 7.122.900,83 USD tương đương 163.791.104.586 VND và 2 hợp đồng
Số phải trả trong vòng 1 năm của 2 hợp đồng	: 719.600,00 USD tương đương 16.547.202.000 VND và 3.015.000.000 VND.

[4] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với Hợp đồng tín dụng số 006DN2111.HĐTD.2016:

Số tiền vay	: 20.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư chiều sâu cho nhà máy Sợi Đồng Văn 2.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 5 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay nằm trong dự án đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2.
Số dư tại ngày 30/6/2018	: 526.931,42 USD tương đương 12.116.788.004 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 131.696,72 USD tương đương 3.028.366.077 VND.

[5] Khoản vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam với 02 hợp đồng 04/HĐ-TĐDMVN-HNSM/SĐV ngày 29/12/2017, 05/HĐ-TĐDMVN-HNSM/MNĐ ngày 29/12/2017 cho vay vốn từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất thuộc dự án đầu tư xây dựng tại Hà Nam và Nghệ An đã được thanh lý ngày 26/01/2018 và chuyển sang Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo Công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính.

[6] Hợp đồng tín dụng số 2075/IVB-HĐTH/2013 ngày 26/6/2013:

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng mới cho dự án "Đầu tư chiều sâu và tăng năng lực sản xuất nhà máy sợi OE và sợi nổi cộc".
Số tiền cho vay	: 827.800 USD.
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và được xem xét điều chỉnh từng giai đoạn căn cứ vào tình hình chung của thị trường tiền tệ thực tế và chính sách tín dụng của Ngân hàng từng thời kỳ.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào cuối mỗi tháng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất vay hiện hành.
Tài sản thế chấp	: Hợp đồng thế chấp số 2076/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 26/6/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**[7] Bao gồm:****[7a] Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 2.003.233 USD.
Thời hạn vay	: 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.

[7b] Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4768856/HĐTD ngày 20/4/2016:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 32.366.000.000 VND (tối đa không quá 1.482.095 USD).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 3,5 %/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần và được trả vào ngày làm việc 25 tháng cuối cùng của quý bắt đầu từ ngày 25/12/2016 và kết thúc vào ngày 19/5/2026.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.

[8] Hợp đồng tín dụng số 109.15.810.1028647.TD ngày 10/11/2015 và Phụ lục hợp đồng cấp tín dụng số 109.15.810.1028647.TD.PL01 ngày 18/01/2016:

Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua máy kéo sợi theo Hợp đồng số 1 Halotexco - TRI 2015 ngày 25/6/2015.
Số tiền cho vay	: 178.844,25 USD.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ giải ngân khoản vay đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi được quy định trên từng văn bản nhận nợ giữa Công ty và Ngân hàng.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào 20 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Máy kéo sợi trị giá 255.000 EUR.

[9] Chi tiết các hợp đồng:**[9a] Hợp đồng số 2009/TVB-HDDH/2014 ngày 21/01/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ một phần việc mua 04 máy dệt kiếm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn).
Số tiền cho vay	: 195.000 USD.
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày.
Tài sản đảm bảo	: 04 máy dệt kiếm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**[9b] Hợp đồng số 2081/IVB-HDDH/2013 ngày 08/7/2013:**

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua máy móc thiết bị.
Số tiền cho vay	: 475.000 USD.
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày.
Tài sản đảm bảo	: Máy móc thiết bị được ngân hàng tài trợ một phần theo Hợp đồng thế chấp số 2082/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 08/7/2013.

[9c] Hợp đồng số 2046/IVB-HĐDH/2014/SĐ1 ngày 01/6/2016 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB-HĐDH/2014 ngày 30/6/2014:

Mục đích vay	: Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II.
Số tiền cho vay	: 3.530.076,24 USD.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/7/2014 đến ngày 22/7/2024).
Lãi suất vay	: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/4/2014

[9d] Hợp đồng số 2002/IVB-HĐDH/2016 ngày 05/01/2016:

Mục đích vay	: Mua máy móc, thiết bị.
Số tiền cho vay	: 240.000 USD.
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường. Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/360 ngày.
Tài sản đảm bảo	: 05 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex Sivler DT (dệt khăn), hàng mới 100%.

[9e] Hợp đồng số 2075/IVB-HĐDH/2017 ngày 26/6/2017:

Mục đích vay	: Mua máy móc, thiết bị.
Số tiền cho vay	: 259.300 USD.
Thời hạn vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày.
Tài sản đảm bảo	: 04 máy dệt kiểm của Itema loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020 04 máy dệt kiểm của Itema loại R9500 terry (dệt khăn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020 02 máy vắt ly tâm tốc độ cao loại XGZ -2000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

[9f] Hợp đồng số 2008/TVB-HĐDH/2018 ngày 15/01/2018:

Mục đích vay	: Mua máy móc, thiết bị.
Số tiền cho vay	: 300.000 USD.
Thời hạn vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Áp dụng cho khoản vay bằng VND: sẽ được xác định vào ngày giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở lãi suất tiền gửi VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ dành cho Tổng công ty cộng(+) 2,5% cho 365 ngày. Lãi suất áp dụng cho khoản vay bằng USD: sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc theo Điều 5 của hợp đồng.

[10] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành bao gồm:

[10a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/118513/HĐTD ngày 06/4/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 18/11/2016:

Số tiền vay	: 7.100.000.000 VND.
Đồng tiền vay	: VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí dự án "đầu tư bổ sung 09 máy dệt thân và 09 máy dệt cổ để nâng cao năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Vinatex".
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay USD năm đầu là 4,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.
Lịch trả nợ	: 06 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.

[10b] Hợp đồng tín dụng số 03/2015/118513/HĐTD ngày 10/3/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2016:

Số tiền vay	: 26.000.000.000 VND.
Đồng tiền vay	: VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí dự án "Đổi mới thiết bị nhuộm, hoàn tất đợt 1, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Vinatex".
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay USD năm đầu là 3,5%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.
Lịch trả nợ	: 03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

[10c] Hợp đồng tín dụng số 04/2015/118513/HĐTD ngày 21/9/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2016:

Số tiền vay	: 10.700.000.000 VND.
Đồng tiền vay	: VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí dự án "Đầu tư nhà máy may hàng dệt kim của Công ty CP Dệt kim Vinatex".
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay USD năm đầu là 3,5%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay	: 84 tháng, ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ số dư tài khoản ngân hàng của bên vay.
Lịch trả nợ	: 06 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.

[11] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1181513/HĐTD ngày 25/12/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên:

Số tiền vay	: 4.700.000.000 VND.
Mục đích vay	: Đầu tư mua sắm và sửa chữa máy móc thiết bị để gia tăng năng lực sản xuất của phân xưởng dệt.
Lãi suất vay	: 6,5%/năm (tại thời điểm giải ngân) áp dụng cho 12 tháng đầu. Từ năm thứ 2 trở đi điều chỉnh 6 tháng/lần.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư mua sắm và sửa chữa dàn máy móc thiết bị để gia tăng năng lực sản xuất của phân xưởng dệt.
Lịch trả nợ	: 03 tháng/lần trả đều vào ngày 26 của kỳ trả nợ.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Dài hạn		
Số dư đầu kỳ	68.001.284.965	89.675.918.318
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(9.071.100)
Số dư cuối kỳ	68.001.284.965	89.666.847.218

Cơ sở pháp lý cho các khoản dự phòng đã sử dụng: các khoản chi phí thực tế phát sinh theo dự toán của dự án.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Nguồn vốn đầu tư XD CB(*)
Tại ngày 01/01/2018	205.000.000.000	37.602.540.937	45.897.190.788	2.537.523.184	36.336.639.281	-
Tăng trong kỳ	-	1.269.800.000	11.308.289.346	-	50.263.847.193	136.932.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	41.711.146.525	-
Tại ngày 30/6/2018	205.000.000.000	38.872.340.937	57.205.480.134	2.537.523.184	44.939.339.949	136.932.000.000

(*) Được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

**Từ 01/01/2018
đến 30/6/2018
VND**

**Từ 01/01/2017
đến 30/6/2017
VND**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	50.016.142.944	26.149.367.963
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của các công ty con trước hợp nhất	(43.750.713.087)	(26.208.091.704)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	38.673.910.092	15.752.539.063
Cộng	44.939.339.949	15.693.815.322

b. Cổ phiếu

**30/6/2018
Cổ phiếu**

**01/01/2018
Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ các loại****30/6/2018****01/01/2018**

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	963,90	973,94
Đô la Mỹ (USD)	904.588,60	1.055.436,05

Tài sản nhận giữ hộ**30/6/2018****01/01/2018**

	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	6.369.536.788	11.327.471.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**25. DOANH THU**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.275.556.127.217	1.052.972.017.794
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.250.415.703.727	1.033.745.642.416
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	25.140.423.490	19.226.375.378
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.458.327.690	8.287.298.480
Chiết khấu thương mại	8.086.304.901	8.287.298.480
Giảm giá hàng bán	111.154.516	-
Hàng bán bị trả lại	260.868.273	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.267.097.799.527	1.044.684.719.314

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.122.299.936.865	918.052.932.183
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.991.903.669	16.895.022.360
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(10.962.638)	726.297.799
Cộng	1.144.280.877.896	935.674.252.342

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.486.693.196	3.667.302.297
Lãi bán các khoản đầu tư	50.400.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.414.916.195	2.309.023.804
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.027.778	-
Cộng	61.310.637.169	5.976.326.101

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	29.233.297.797	22.294.609.691
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	103.380.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.477.018.870	1.079.808.931
Cộng	42.710.316.667	23.477.798.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
29.1 Chi phí bán hàng	34.569.102.583	30.312.738.917
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.624.871.972	1.513.873.970
Chi phí nhân viên bán hàng	3.894.004.346	3.672.362.629
Chi phí vận chuyển	7.697.723.805	8.786.142.805
Các khoản chi phí bán hàng khác	21.352.502.460	16.340.359.513
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.147.758.998	23.666.731.230
Chi phí nhân công	27.516.091.577	23.446.713.799
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.802.750.776	18.016.119.398
Hoàn nhập dự phòng tiền lương và phải thu khó đòi	(4.171.083.355)	(17.796.101.967)

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	300.118.182	288.515.149
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	390.450.331	-
Xử lý công nợ không phải trả	5.408.847	-
Các khoản khác	594.304.029	660.801.745
Cộng	1.290.281.389	949.316.894

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Các khoản bị phạt	-	73.273.528
Các khoản khác	723.528.418	15.781.026
Chi phí của tài sản cố định thanh lý	273.785.508	-
Cộng	997.313.926	89.054.554

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	592.091.793.439	588.722.800.565
Chi phí nhân công	174.189.517.554	168.769.708.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.439.614.510	41.155.304.877
Chi phí khác	118.413.676.405	131.681.613.073
Chi phí dự phòng	(4.171.083.355)	(17.796.101.967)
Cộng	928.963.518.553	912.533.325.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Công ty mẹ	10.071.938.814	4.393.832.354
Các công ty con	2.563.503.457	2.419.022.826
Cộng	12.635.442.271	6.812.855.180

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	780.232.774	930.078.026
Cộng	780.232.774	930.078.026

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.263.847.193	28.134.796.666
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	50.263.847.193	28.134.796.666
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	2.452	1.372

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán tại 30/6/2018 và bao gồm khoản thanh toán cho năm trước.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm các khoản phân loại lại và chênh lệch tỷ giá.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm các khoản phân loại lại và chênh lệch tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.650.863.042	138.370.017.053
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	199.400.000.000	115.400.000.000
Phải thu khách hàng	211.649.874.163	154.474.945.186
Các khoản phải thu khác	4.721.773.426	5.458.871.190
Phải thu về cho vay	-	51.000.000
Cộng	537.422.510.631	413.754.833.429
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	110.206.515.754	139.419.089.389
Chi phí phải trả	26.021.068.302	37.509.592.966
Phải trả khác	64.451.329.198	34.754.408.251
Vay và nợ thuê tài chính	1.497.007.504.598	1.486.755.520.545
Cộng	1.697.686.417.852	1.698.438.611.151

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính	168.815.663.432	106.251.075.549
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.724.262.769	24.086.375.406
Phải thu của khách hàng	148.091.400.663	82.164.700.143
Nợ tài chính	1.288.330.847.537	1.164.030.386.120
Phải trả người bán	1.286.392.799.028	1.139.161.490.545
Vay và nợ thuê tài chính	1.938.048.509	24.227.226.622
Phải trả khác	-	641.668.953
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(1.119.515.184.105)	(1.057.779.310.571)
Mức độ rủi ro tiền tệ	(1.119.515.184.105)	(1.057.779.310.571)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn dưới 03 năm	4.515.473.797	4.945.839.797
Quá hạn từ 03 năm trở lên	7.592.016.873	7.592.016.873
Cộng	12.107.490.670	12.537.856.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Một số tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc đánh giá Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2018		
Phải trả người bán	110.206.515.754	-
Chi phí phải trả	26.021.068.302	-
Phải trả khác	64.451.329.198	-
Vay và nợ thuê tài chính	940.658.477.614	556.349.026.984
Cộng	1.141.337.390.868	556.349.026.984
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	139.419.089.389	-
Chi phí phải trả	37.509.592.966	-
Phải trả khác	34.754.408.251	-
Vay và nợ thuê tài chính	798.492.097.553	688.263.422.992
Cộng	1.010.175.188.159	688.263.422.992

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

38. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		
Lương	309.504.615	304.592.308
Thù lao	97.000.000	73.800.000
Các khoản khác	40.299.900	-
Thu nhập của người quản lý khác		
Lương, thưởng và thù lao	447.953.178	350.007.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất để bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm.

Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 30/6/2018

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2.411.723.890.926	37.880.884.451	2.449.604.775.377
Cộng			2.449.604.775.377
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.876.854.555.678	3.272.673.269	1.880.127.228.947
Cộng			1.880.127.228.947

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	1.241.957.376.037	25.140.423.490	1.267.097.799.527
Giá vốn hàng bán	1.122.288.974.227	21.991.903.669	1.144.280.877.896
Chi phí không phân bổ			77.716.861.581
Doanh thu hoạt động tài chính			61.310.637.169
Chi phí tài chính			42.710.316.667
Lãi (lỗ) khác			1.833.995.344
Lợi nhuận trước thuế			65.534.375.896
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			13.415.675.045
Lợi nhuận sau thuế			52.118.700.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 01/01/2018**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	2.264.053.946.057	40.392.827.393	2.304.446.773.450
Cộng			2.304.446.773.450
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.890.037.566.213	2.456.799.194	1.892.494.365.407
Cộng			1.892.494.365.407

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	1.025.458.343.936	19.226.375.378	1.044.684.719.314
Giá vốn hàng bán	918.779.229.982	16.895.022.360	935.674.252.342
Chi phí không phân bổ			53.979.470.147
Doanh thu hoạt động tài chính			5.976.326.101
Chi phí tài chính			23.477.798.763
Lãi (lỗ) khác			2.262.117.621
Lợi nhuận trước thuế			39.791.641.784
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.742.933.206
Lợi nhuận sau thuế			32.048.708.578

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ hiện hành.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải